TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN,** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2025/DS-ST
Ngày 31 – 3 – 2025
V/v Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng mua bán và Hợp đồng thuê tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thúy Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Sơn.

Bà Nguyễn Kim Huệ.

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Tú, là Thư ký Toà án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 71/2025/TLST-DS ngày 12 tháng 02 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2025/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng mua bán và hợp đồng thuê tài sản" giữa:

Nguyên đơn: Ông Lê Minh Tg, sinh năm: 1957 (Có mặt).
Địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn Cái Đôi V, huyện Phú T, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Lê Duy Tr, sinh năm: 1971 (Có mặt).
Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1980 (Có mặt).
Cùng địa chỉ: Khóm 1, thị trấn Cái Đôi V, huyện Phú T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/02/2025 và lời khai của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa như sau:

Vào ngày 15 tháng 12 năm 2014, ông có cho ông Lê Duy Tr cùng vợ là bà Nguyễn Thị L vay số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Lãi suất là 0,6%/tháng. Khi vay ông Tr có viết biên nhận vay tiền cùng ngày. Từ lúc vay đến nay ông không có lấy tiền lãi của ông Tr và bà L. Nên ông không yêu cầu tính lãi, cũng không yêu cầu ông Tr và bà L trả tiền lãi, chỉ yêu cầu ông Tr và bà L trả tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Sau đó, ông có cho ông Tr và bà L mượn thêm số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Lúc mượn không có làm biên nhận nợ, chỉ có thoả thuận bằng miệng.

Ông Tr và bà L có mua nước đá, nước lọc của ông nhưng không trả tiền, hiện ông Tr và bà L còn nợ ông số tiền mua nước đá, nước lọc là 260.000 đồng (Hai trăm sáu mươi nghìn đồng).

Ông Tr và bà L có thuê xe tải của ông để chở đồ, giá mỗi lần chở 700.000 đồng, ông Tr và bà L thuê xe tải của ông 02 lần và không trả tiền thuê xe cho ông, tổng số tiền thuê xe tải ông Tr và bà L còn thiếu ông là 1.400.000 đồng (Một triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Ông đã nhiều lần nói chuyện thương lượng với ông Tr và bà L về việc trả tiền nợ nhưng ông Tr và bà L cứ hứa lần hứa lượt không trả tiền nợ cho ông. Nên ông có làm đơn gửi đến UBND thị trấn Cái Đôi Vàm yêu cầu hoà giải. Đến ngày 15/12/2019 UBND thị trấn Cái Đôi Vàm mời ông và ông Tr đến để hoà giải, trong biên bản hoà giải ông Lê Duy Tr thừa nhận có thiếu ông các khoản nợ trên, tổng số tiền nợ là 42.660.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, sáu trăm sáu chục nghìn đồng), ông Tr hứa trả nhưng không thực hiện.

Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông Lê Duy Tr, bà Nguyễn Thị L thanh toán số tiền tổng cộng là 42.660.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, sáu trăm sáu chục nghìn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án và được bổ sung tại phiên tòa ông Lê Duy Tr trình bày như sau:

Trước đây ông có vay tiền của ông Lê Minh Tg số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), thỏa thuận lãi suất 6%/ tháng. Khi vay hai bên có làm biên nhận viết tay do hai bên tự viết và ký, không công chứng chứng thực. Ông có mượn riêng của ông Tg thêm 1.000.000 đồng. Ngoài ra ông còn nợ ông Tg số tiền mua nước đá, nước lọc cho thợ uống hàng ngày số tiền 260.000 đồng và nợ tiền thuê xe tải số tiền 1.400.000 đồng. Tổng số tiền tôi nợ ông Tg là 42.660.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, sáu trăm sáu chục nghìn đồng).

Nay ông Tg yêu cầu ông và vợ ông thanh toán số tiền 42.660.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, sáu trăm sáu chục nghìn đồng) ông đồng ý thanh toán một mình, còn vợ ông không liên quan trong vụ án này.

Quá trình giải quyết vụ án và được bổ sung tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L trình bày như sau:

Bà và ông Tr chung sống với nhau vào năm 2011. Quá trình chung sống ông, bà phát sinh mâu thuẫn nên đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn vào năm 2020. Khi còn chung sống ông, bà có cơ sở làm ăn riêng, bà dạy học, ông Tr kinh doanh bên ngoài nhưng không có đem tiền về phụ bà trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Khi ông, bà ly hôn ông Tr cũng không nói cho bà biết ông Tr có nợ ai nên bà không biết. Cuối năm 2024 ông Tg đến nhà đòi tiền thì bà mới biết. Khi các bên hòa giải ở địa phương bà cũng không biết vì không có ai mời bà tham dự. Mặc dù, ông, bà đã ly hôn nhưng bà sẽ hỗ trợ ông Tr ăn uống hàng ngày để ông Tr tự đi làm kiếm tiền trả cho ông Tg, tiền lương hàng tháng bà sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày cho gia đình có dư bà sẽ hỗ trợ cho ông Tr trả cho ông Tg chứ bà không có trách nhiệm cùng ông Tr trả toàn bộ số tiền nợ này cho ông Tg. Nay ông Tg yêu

cầu bà có trách nhiệm cùng với ông Tr thanh toán cho ông Tr số tiền 42.660.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, sáu trăm sáu chục nghìn đồng) bà không đồng ý.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa các đương sự không nộp thêm tài liệu, chứng cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét đơn khởi kiện của ông Lê Minh Tg thuộc lĩnh vực tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng mua bán, Hợp đồng thuê tài sản; Ông Lê Duy Tr, bà Nguyễn Thị L là bị đơn, có nơi cư trú tại khóm 1, thị trấn Cái Đôi Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện Phú Tân theo quy định tại Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu các bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 42.660.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, sáu trăm sáu chục nghìn đồng), trong đó, tiền vay là 40.000.000 đồng, tiền mượn là 1.000.000 đồng, tiền nợ mua nước lọc và nước đá là 260.000 đồng, tiền thuê xe là 1.400.000 đồng. Các bị đơn không thanh toán nên nguyên đơn yêu cầu các bị đơn thanh toán cho nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền bị đơn nợ các khoản tiền vay, mượn, mua bán hàng hóa và thuê xe vận chuyển là 42.660.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, sáu trăm sáu chục nghìn đồng).

[3.1] Hội đồng xét xử xét thấy: Việc thỏa thuận vay tiền, mượn tiền, mua hàng hóa và thuê xe vận chuyển giữa nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung giao dịch không trái pháp luật. Khi vay tiền giữa các bên có làm biên nhận ngày 15/12/2014. Còn quá trình mượn tiền, mua hàng hóa và thuê xe vận chuyển giữa nguyên đơn và bị đơn Lê Duy Tr cũng đã thống nhất số tiền mà bị đơn Lê Duy Tr còn nợ nguyên đơn là đúng nên nguyên đơn không cần phải chứng minh.

[3.2] Về trách nhiệm thanh toán nợ: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Tg cho rằng người giao dịch trực tiếp với ông là ông Tr nhưng các khoản nợ của ông xuất phát trong thời kỳ ông Lê Duy Tr, bà Nguyễn Thị L là vợ chồng nên ông yêu cầu ông Tr, bà L cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông tổng số tiền nợ nêu trên. Các bị đơn Lê Duy Tr, Nguyễn Thị L cho rằng việc nợ ông Tg là nợ cá nhân của ông Tr không liên quan đến bà L nên các bị đơn không đồng ý bà L có trách nhiệm cùng ông Tr thanh toán nợ cho ông Tg.

Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông Tr vay tiền, mượn tiền, mua hàng hóa và thuê xe vận chuyển xuất phát từ năm 2014, khi đó ông Tr, bà L là vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà L, ông Tr cho rằng ông Tr kinh doanh riêng không liên quan đến bà L nhưng quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà và ông Tr không cung cấp chứng cứ, chứng minh việc các bên thỏa thuận vợ chồng làm ăn riêng không liên quan đến nhau. Tại phiên tòa, bà L cũng đồng ý hỗ trợ ông Tr trong quá trình trả nợ cho ông Tg. Việc bà L cho rằng nợ của ông Tg là nợ cá nhân của ông Tr thì khi bà L xin ly hôn với ông Tr thì ông Tr phải

báo cho ông Tg biết hoặc trình bày cho Tòa án biết về số tiền nợ ông Tg vì đây là quyền lợi của chủ nợ. Ông Tr với bà L ly hôn để nợ chung không có là cố tình trốn tránh trách nhiệm trả nợ cho ông Tg. Vì vậy, căn cứ vào Điều 27, Điều 37 luật Hôn nhân và gia đình xét yêu cầu của ông Tg đối với ông Tr, bà L thanh toán toàn bộ số tiền nợ nêu trên là có cơ sở nên được chấp nhận toàn bộ.

[3.3] Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những lý do trên ở [3.1], [3.2] và [3.3] xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc các bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 42.660.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, sáu trăm sáu chục nghìn đồng).

[4] Về thời gian thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán một lần hết số tiền nợ nêu trên nhưng Hội đồng xét xử thấy rằng, việc thanh toán thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nên không đề cập xem xét trong vụ án.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch nguyên đơn không phải chịu, bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430, 431, 432, 433, 434, 440, 463, 466 470, 472, 473, và Điều 481 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào các Điều 143, 147, 207, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 12, Điều 25, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Minh Tg.

Buộc các bị đơn ông Lê Duy Tr, bà Nguyễn Thị L thanh toán cho ông Lê Minh Tg số tiền là 42.660.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, sáu trăm sáu chục nghìn đồng).

Kể từ ngày ông Lê Minh Tg có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lê Duy Tr, bà Nguyễn Thị L không thi hành xong khoản tiền trên, thì còn phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Duy Tr, bà Nguyễn Thị L phải nộp số tiền là 2.133.000 đồng (Hai triệu, một trăm ba mươi ba nghìn đồng, chưa nộp).

Ông Lê Minh Tg không phải chịu án phí. Ông Lê Minh Tg được miễn dự nộp tạm ứng án phí nên không đặt ra việc hoàn lại.

Nguyên đơn, các bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Lê Thúy Dung

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu.